NGÔN NGỮ VỚI VĂN HOÁ

DÒNG SÔNG VÀ CUỘC ĐỜI (tri nhận của người Việt về sông nước)

TRỊNH SÂM
(PGS.TS, Đại học Sư phạm TP HCM)

1. Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, ẩn dụ là thao tác của tư duy, mối quan hệ về mặt nhận thức của con người, được hình dung bằng phép ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích. Nói cho rõ hơn, thông qua những trải nghiệm cụ thể, trực quan, chủ thể kinh nghiệm có thể nhận hiểu những lĩnh vực trừu tượng dựa vào một số đặc điểm tương đồng nào đấy. Đây là nguyên lí mang tính phổ quát, dù chúng được thiết lập trên những ẩn dụ đơn (nguồn - đích), ẩn dụ kép (khái quát - cụ thể) hay ẩn dụ phức (pha trộn).

Nhìn vào các tài liệu đại cương, các ẩn dụ được đúc kết từ tiếng Anh về cơ bản rất quen thuộc trong tiếng Việt hiện đại, có thể kể: Cái chết là bóng tối, Sự sống là ánh lửa, Thời gian là kẻ hủy diệt, Cuộc đời là một ngày… Thế nhưng, cũng không ít trường hợp cùng xuất phát từ một ẩn dụ cơ sở nhưng các ẩn dụ thứ cấp hữu quan (thuộc ẩn dụ kép) lại có những cách ý niệm hoá khác nhau.

Xin chú ý vào ẩn dụ: **Cuộc đời là một cuộc hành trình**.

Nói đến hành trình là nói đến đường đi (bộ, sông, biển), không trung những nơi đã qua,phương tiện di chuyển, lữ khách,điểm xuất phát, điểm đến, mục đích của cuộc hành trình, những khó khăn, thuận lợi …những tri thức nguồn vừa nhắc là cơ sở giúp ta hiểu các đặc trưng tương ứng của cuộc đời. Xét từ góc độ này hình như không có khác biệt mấy trong biểu hiện giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Có thể kể ra đây vô số ẩn dụ tương đồng, thậm chí là đồng nhất:

Tiếng Việt

- Cuộc đời là quán trọ, con người chỉ là lữ khách, khi cất tiếng khóc chào đời là chúng ta bắt đầu xuất phát, kết thúc cuộc đời là chấm dứt cuộc hành trình, âm dương đôi ngả, sự lựa chọn là đứng giữa ngã ba đường, mục tiêu là đích đến, bước đường công danh, con đường hoạn lộ, khó khăn trong cuộc đời là khó khăn trên đường đi, có những ngả rẽ, những bước ngoặt, quá khứ là quãng đường đã qua, tương lai là con đường trước mặt, sự tiến bộ là quãng đường vượt qua…

Tiếng Anh

-The person leading a life is a traveler (Con người sống trên đời là một lữ khách), He got a good start (Ông ta đã có một xuất phát tốt), Death is the end of the Journe (Chết là kết thúc một cuộc hành trình), Death is going to a final destination (Chết là đích đến cuối cùng), His purposes are destinations (Những mục tiêu của nó là đích đến), Difficulties in life are impediments to travel (Khó khăn trong cuộc đời là những trở ngại trên đường đi), Progress is the distance traveled (Sự tiến bộ là quãng đường đã vượt qua), The means for achieving purposes are routes (Những phương tiện để đạt được mục đích là những lộ trình) (Z. Kovecses,2 002 ; G.Lakoff and M.Turner, 1989).

Bên cạnh những đặc điểm chung vừa nêu, hình như tiếng Anh thiên về biểu đạt ẩn dụ **đường bộ - đường đời** (road), trong khi tiếng Việt lại ưa biểu trưng bằng **đường sông - dòng đời** (river). Hiển nhiên, một nhận định

như vậy hoàn toàn không dựa vào sự đối lập ± (có/không) mà xuất phát từ sự biểu hiện đậm/nhạt trong mỗi ngôn ngữ.

Trong tiếng Việt có thể dễ dàng tìm ra sự tương ứng lạ kì giữa các tri thức thuộc về sông nước, rộng hơn là cả một số thực thể liên quan đến sông nước với tư cách là miền ý niệm nguồn với vũ trụ cuộc đời, trong đó có con người cá thể sinh sống, với tư cách là miền ý niệm đích. Có thể nhắc đến một số ẩn dụ cơ sở như: CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG SÔNG, ĐỜI NGƯỜI LÀ DÒNG SÔNG, ĐỨNG GIỮA HAI DÒNG NƯỚC, TRI THỨC LÀ BIỂN CẢ …và không ít ẩn dụ thứ cấp khác. Ở đây chúng tôi chỉ tập trung phân tích sự tương tác kì diệu trên một số lĩnh vực ý niệm giữa dòng sông và đời người.

2. Bên cạnh ý niệm, sông có nguồn, cây có cội, chim có tổ, người có tông. *(Con người có cố, có ông, như cây có cội, như sông có nguồn)*, người Việt hay liên tưởng nơi bắt đầu của sông, của suối cũng chính là điểm xuất phát của con người. Do vậy, khi nói **về nguồn** là trở lại nơi gắn bó máu thịt với mình, phong trào *về nguồn* của của bộ đội, của thanh niên, du lịch ***về nguồn*** hội trại, hội trại ***về nguồn*** cho thanh niên Việt kiều… Nếu hình dung một con sông như một người đang nằm thì **đầu** tọa lạc ở vùng cao (đầu nguồn, vùng trên, thượng nguồn, thượng lưu, thượng du với đồi núi trập trùng), **chân** là vùng thấp (vùng dưới, cuối nguồn, gần với cửa sông, hạ nguồn, hạ lưu, hạ du với đất đai bằng phẳng). Hàng loạt hệ quả rất thú vị được ghi nhận từ sự tương thích này. Có lẽ cách phân chia các tầng lớp trong xã hội như thượng lưu, trung lưu, hạ lưu cũng bắt nguồn từ đây. Từ những trải nghiệm có thực này, ta có các thành ngữ hiểu theo nghĩa gốc "lên rừng xuống biển", hay "lên nguồn xuống biển" ca dao Trung Bộ có câu: "*Ai về nhắn với nậu nguồn, trầu cau gởi **xuống**, cá chuồn gởi **lên***". Rõ ràng, cách định vị không gian như thế có liên quan đến tư thế nằm dọc của con người với địa hình và hướng di chuyển, tức hành trình của sông.

Bằng tư thế thẳng đứng, mặt hướng về biển Đông, tức xuôi theo hướng nước chảy từ thượng nguồn xuống, lấy vị trí của con người làm trung tâm thì bên bờ phải sông là hữu ngạn, bên trái là tả ngạn. Đây là cách định vị rất quen thuộc, chẳng hạn, để chỉ các phần sát cạnh một mặt phẳng ta có tả biên, hữu biên, di chuyển trên đường bộ thì đi thẳng, rẽ trái, quẹo phải…và cũng hoàn toàn tùy thuộc vào tư thế, chỗ đứng của chủ thể giao tiếp, nhất là hướng và tầm ngắm camera của anh ta. Vẫn lấy tư thế thẳng đứng của con người làm căn cứ, dòng sông lúc này là vật chứa, đáy sông là **chân** (nước hỏng chân đứng), phần giữa, hay phần trũng xuống là **lòng** sông, trên cùng là **mặt**, chỗ sông rẽ trái hoặc phải gọi là **nách** sông, vừa rẽ cả trái lẫn phải là nhánh sông hay **háng** sông. Điều thú vị là, con người không chỉ nhúng tay mà có khi còn chìm ngập vào trong nước. Trong trường hợp này, chính cơ thể con người là thước đo cạn /sâu : *nước tới mắt cá, nước tới ống quyển, nước tới đầu gối, nước ngang bụng, ngang hông, ngang rốn, nước tới ngực, tới cổ, tới mũi, nước lút đầu*. Và tùy theo sự tiếp xúc giữa đôi chân với lòng sông mà có những hoạt động thích hợp như: *lội, giã gạo* hay *bơi*.

Hành trình của dòng sông cũng chính là vòng xoay đời người. Sông khởi đi từ nguồn, kết tinh của hàng trăm suối, khe, càng xa nguồn, khi dòng sông càng rộng thì nước chảy càng yếu và cuối cùng hòa tan vào biển cả. Đời người chẳng khác mấy, cũng khởi đi từ nguồn (ngày xưa, nước nguồn còn để chỉ nước ối khi sinh của phụ nữ), lớn lên, trưởng thành, già nua và đích đến cuối cùng là cái chết hay về với nước tiên (về suối vàng, về nơi chín suối). Trên cuộc hành trình ấy, sông có khúc thế này, khúc thế khác, bên lở bên bồi, nước có lúc đục, lúc trong…, không phải lúc nào cũng bình yên, sông lặng sóng êm, thuận buồm xuôi gió mà có khi phải lên thác xuống gềnh, đối mặt với sóng to gió lớn phải

lèo lái, chèo chống mới có thể vượt qua. Xuôi theo dòng nước thường là thuận lợi, hợp với lẽ thường, còn ngược dòng, ngược nước thì trái lại. Cũng trên cuộc hành trình xuôi dòng ấy, nơi nào sông hội tụ như cửa sông, bến sông, bến đò, ngã ba, ngã bảy… thì cũng chính là chỗ tụ hội của con người. Và từ những trải nghiệm này, con người đã đúc kết được những quy luật sông nước mà cũng chính là logic cuộc đời: bồi thì ở, lở thì đi, tức nước vỡ bờ, nước chảy chỗ trũng, nước khe đè nước suối, có nước sông, nước đồng mới nhảy.

Đáng chú ý là những hoạt động, trạng thái, tính chất, tức những mô hình vận động (motor schemas) của sông nước được cấu trúc hóa trước hết nhằm biểu đạt nghĩa trực tiếp, nhưng mặt khác các cấu trúc nầy hoàn toàn có thể ánh xạ lên một miền ý niệm khác như cuộc đời hay xã hội; chẳng hạn, có thể kể đến một số từ ngữ: lên nước/ xuống nước; mất nước, được nước; nổi/ chìm; trôi, trôi nổi, trôi dạt, ngập, tràn, ngập tràn, ngập đầy… .Từ một hoạt động rất quen thuộc của sông nước, **lên nước** chỉ vẻ đẹp bóng loáng của bề mặt như *Tấm phản càng nằm càng **lên nước***, đến hành động ứng xử, *Quyền thế trong tay , hắn càng **lên nước***… ngược lại, **xuống nước** hoặc để chỉ sự phai dần thường là màu sắc, trạng thái của sự vật *Mới có vài ba mùa giã mà thuyền đã **xuống nước** dữ quá* hoặc *Biết mình thất thế, anh ta liền **xuống nước** năn nỉ.* Hay từ hiện thực nhô lên, hiện lên trên bề mặt nước, chuyển động từ phía dưới lên bề mặt chất lỏng đến cách nói *phong trào **nổi** lên , **nổi** lên như một hiện tượng, danh tiếng **nổi** như cồn, với chiếc áo dài cô ấy **nổi** trội giữa đám đông*, còn **chìm** thì ngược lại, *ăn **chìm**, chết **chìm**, **chìm** xuồng, không khí **chìm** xuống, **chìm** khuất, **chìm** lỉm(nghỉm) trên sân khấu,* lại có khi đó là những mô hình, hình ảnh (image schemas) vốn để định danh sông nước ,lại được mở rộng nghĩa để chỉ một hiện thực hoàn toàn khác như ***bến*** (*xe*), (*xe*) ***đò***, *xe chạy **ngọt nước**, Hắn hình như chưa thông còn **lăn tăn** điều gì mà không muốn nói ra.*

Ngoài ra, một số trải nghiệm ít nhiều liên quan đến "nghiệm thân" cũng được thực hiện theo phép ánh xạ như *Mới có 4 giờ chiều mà đã **lặn** khỏi cơ quan, học yếu, nó **bơi** môn toán, **bơi** trong công việc, công việc **ngập** đầu, **ngập** cổ , **lút** đầu **lút** cổ, nó **trôi dạt** tận phương Nam, hàng **trôi nổi**, cuối năm chạy **nước rút***.

Và sẽ là thiếu sót, nếu không nhắc đến sự tương tác ngược theo hướng phóng chiếu hình bóng của mình lên hiện thực như các kiểu định danh nhân hóa ở Nam Bộ sau đây: *nước lăn, nước đứng, nước nhảy, nước nằm, nước bò, nước rông.*

3. Có thể tiếp tục khảo sát một số từ ngữ, một số biểu thức ẩn dụ, hoán dụ từ nguồn **dòng sông** để thấy cách thức ý niệm hóa về **dòng đời**, nhưng có thể sơ bộ nhận xét, do nhiều lí do khác nhau, sông nước và những thực thể liên quan đến sông nước có một ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống vật chất cũng như tinh thần, trên bình diện ý thức cũng như tiềm thức của người Việt. Một vài phân tích bên trên chủ yếu là tập trung ở những trải nghiệm tự nhiên của con người với môi trường sông nước, cũng là còn chưa đầy đủ. Thật ra từ những nguồn ngữ liệu này còn có thể khai thác nhiều sự tương tác phức hợp thú vị khác.

Tài liệu tham khảo

1. Fauconnier, G. and Turner M. (2003), *The way we think*, Perseus books group.

2. Kovecses, Z. (2002*), Metaphor*: *A practical introduction,* Oxford university press.

3. Lakoff,G. and Turner M. (1989), *More than cool reason,* The university of Chicago press.

4. Lý Toàn Thắng (2005, 2009), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* , NXB. Phương Đông.

5. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB Từ điển Bách khoa.

6. Trịnh Sâm (2001, 2011), *Đi tìm bản sắc tiếng Việt*, NXB Trẻ.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-09-2010)